CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

FireAnt

CTCP Tổng Công ty Công trình Đường sắt

Ngày 30/09/2025	25,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	34.2%	**42.5%**	**2.0%**

DT thuần
Q3/25
120
tỷ VNĐ
QoQ: ▼37.0| -23.7%
YoY: ▼91.0| -43.2%

LN thuần
Q3/25
0.60
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.70| 107%
YoY: ▼4.68| -88.6%

LN sau thuế
Q3/25
2.84
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.9| 132%
YoY: ▼0.23| -7.4%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
11.7%
YoY: +/-▲ 12.8%

ROE (TTM)
Q3/25
-8.1%
YoY: +/-▲ 0.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,800 - 29,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	818
Số lượng CPLH (CP)	32,064,749
KLGD BQ 20 phiên (CP)	225,808
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.47
EPS	-997
P/E	-25.6

DT thuần
9T 2025
349
tỷ VNĐ
YoY: ▼176| -33.6%

LN thuần
9T 2025
-29.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼39.1| -427%

LN sau thuế
9T 2025
-27.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼33.5| -594%

Cơ cấu sở hữu

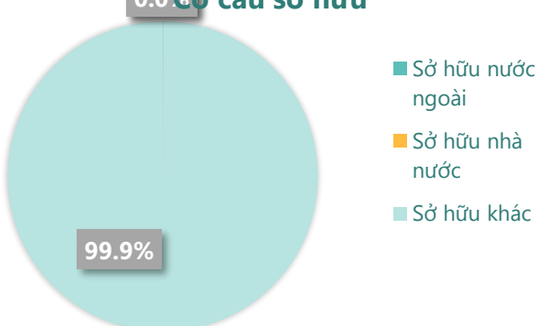

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

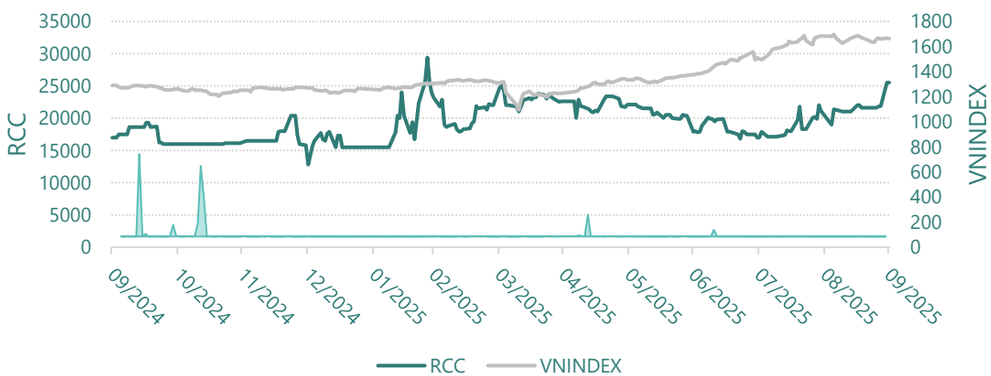

Cơ cấu cổ đông

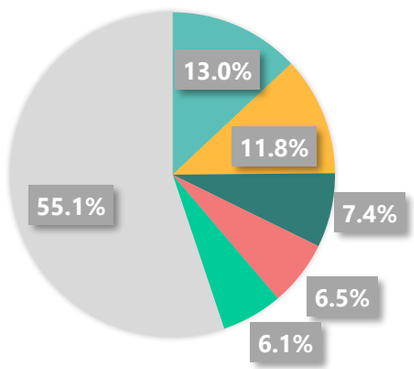

- Nguyễn Đức Giang
- Trương Minh Ngọc
- CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội
- Nguyễn Hải Duy
- Lê Thị Thanh Thủy
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

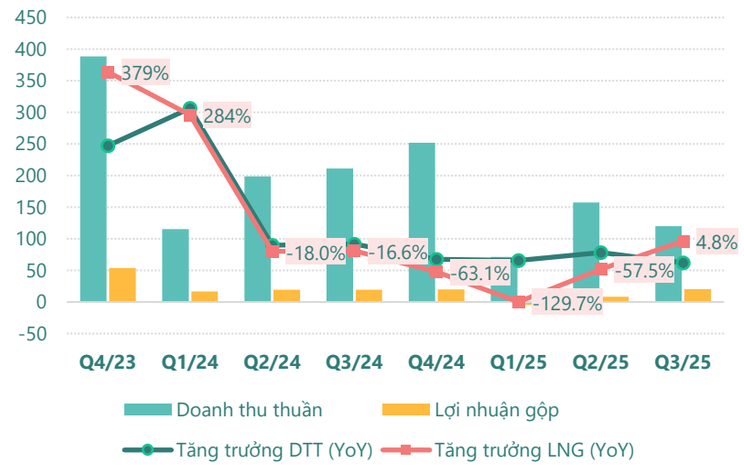

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

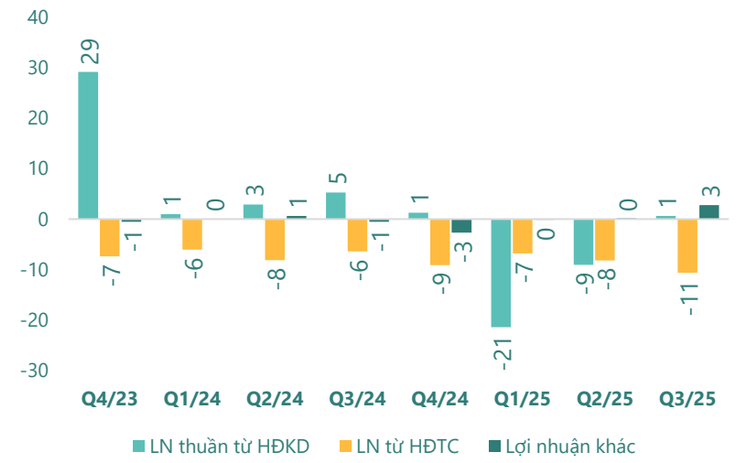

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

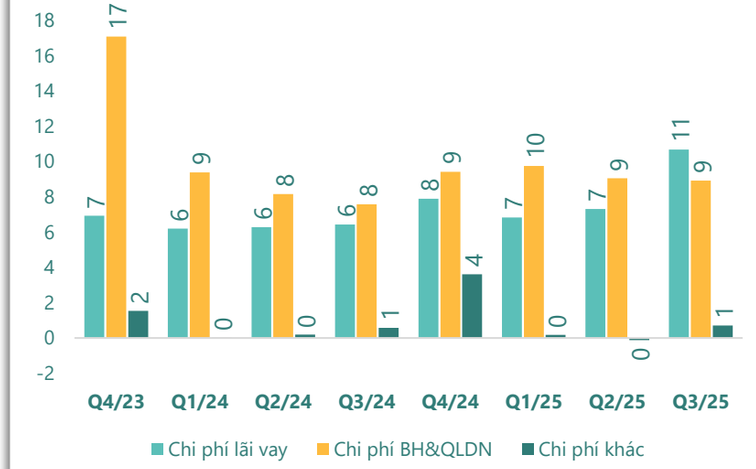

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

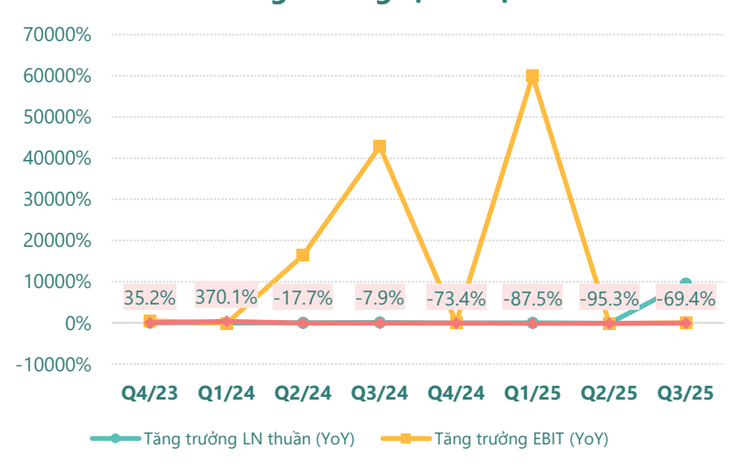

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

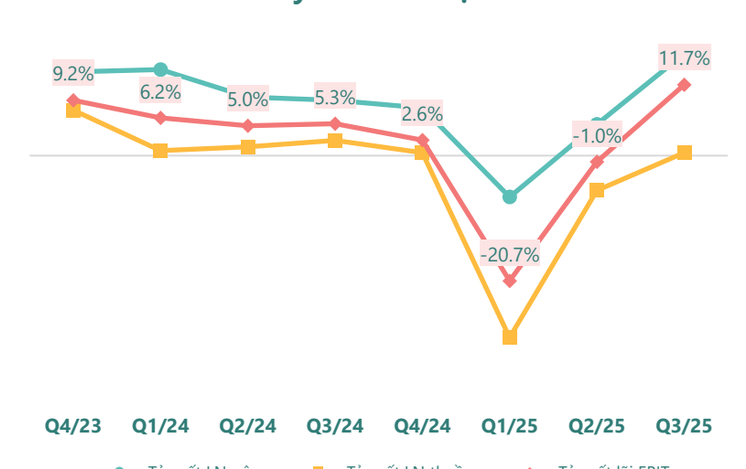

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

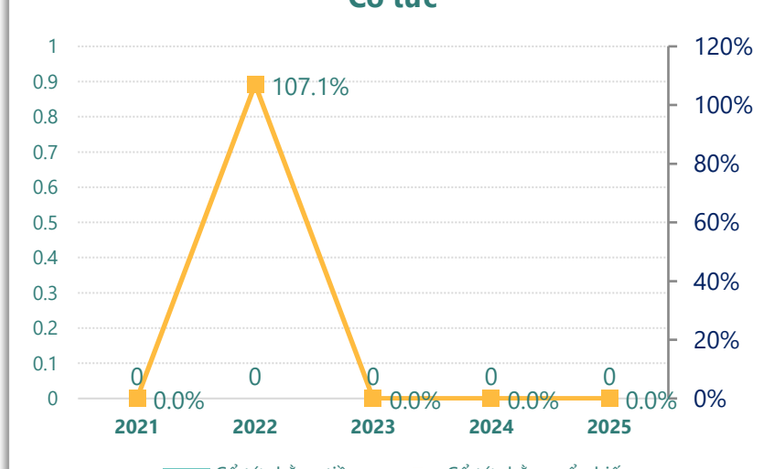

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

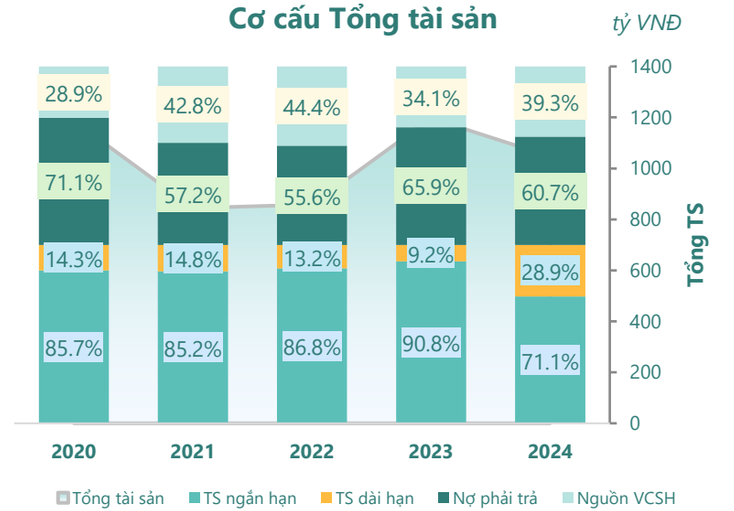

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

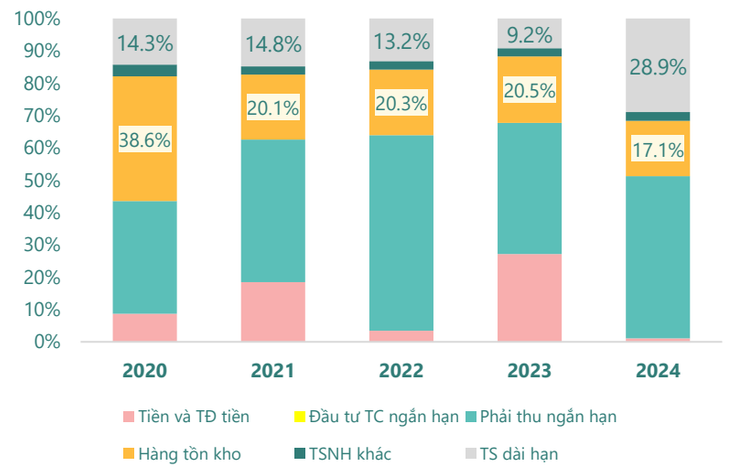

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

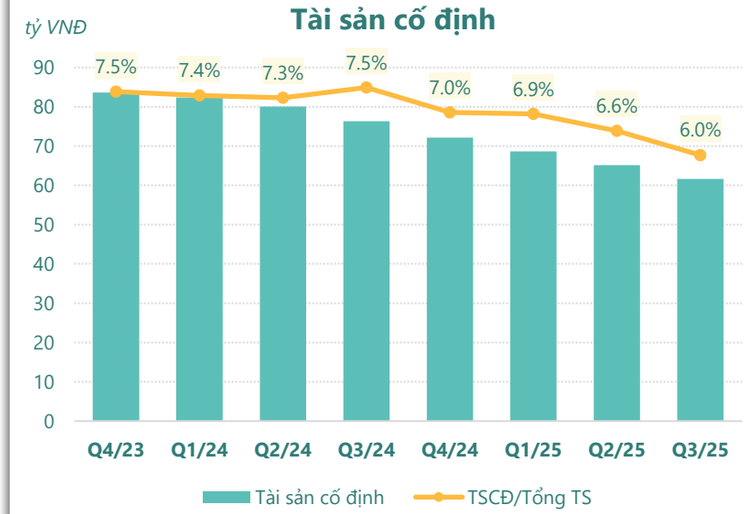

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

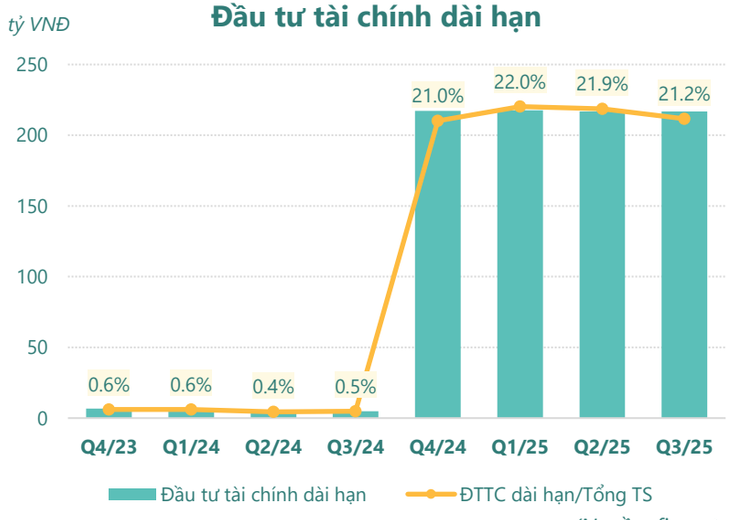

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

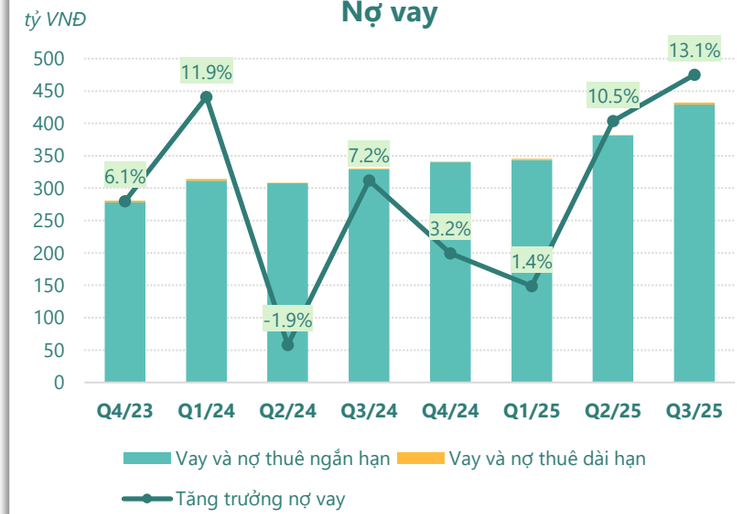

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

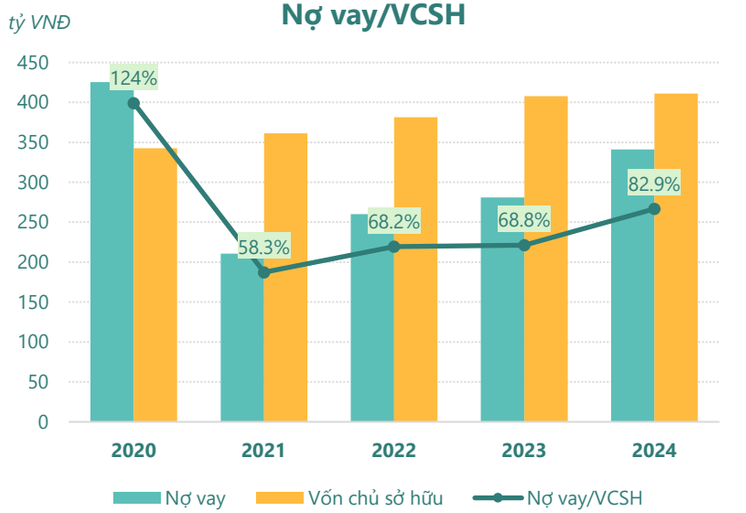

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

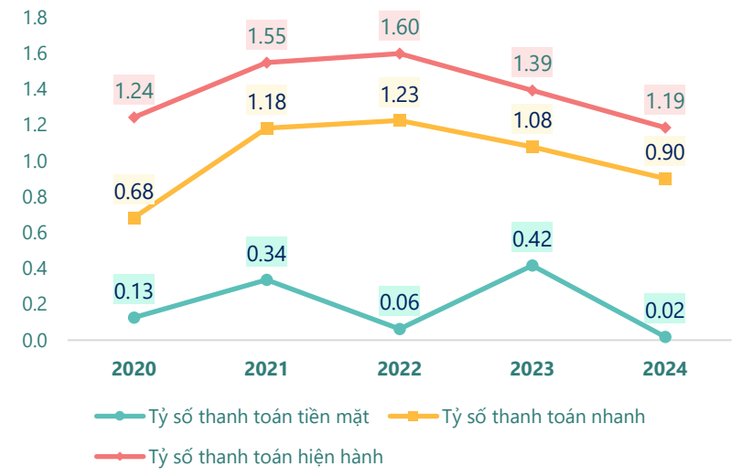

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

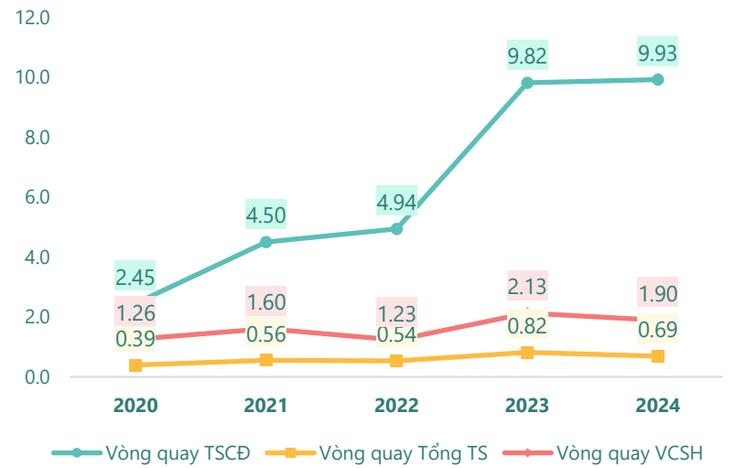

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

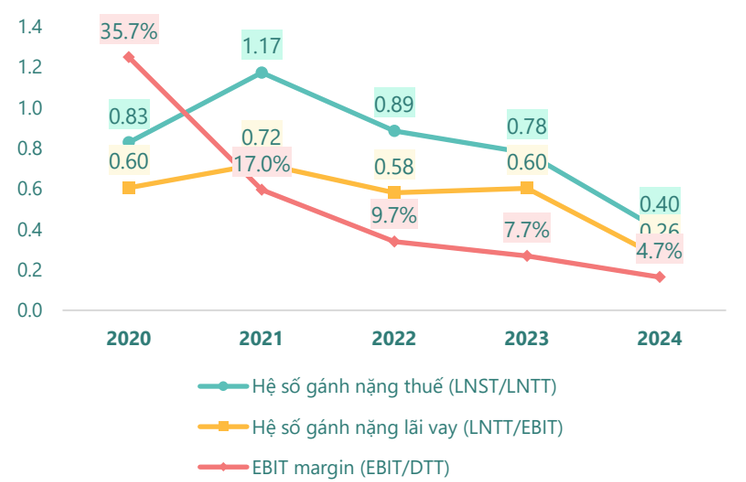

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

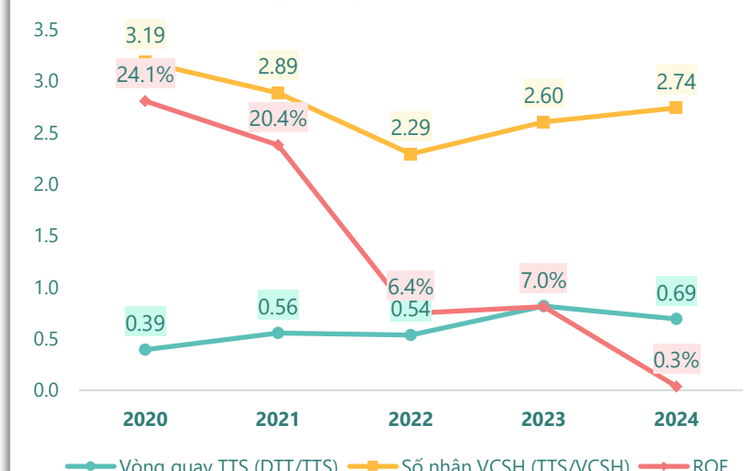

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

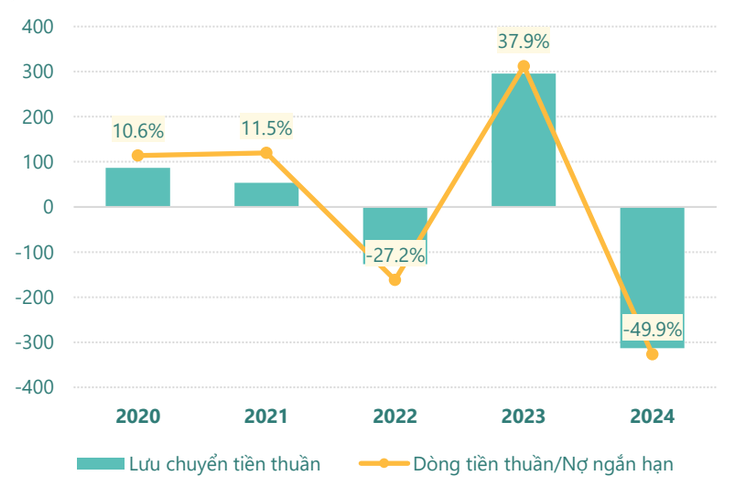

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**120**	**211**	**-43.2%**	**349**	**525**	**-33.6%**
Giá vốn hàng bán	99.6	192	-48.1%	325	470	-30.9%
Lợi nhuận gộp	20.2	19.3	4.6%	23.5	54.9	-57.2%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.02	-39.2%	0.03	0.21	-84.6%
Chi phí TC	10.7	6.44	65.8%	25.7	20.8	23.5%
Chi phí lãi vay	10.7	6.44	65.8%	24.8	18.9	31.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.29	0.15	91.0%	0.53	1.17	-55.1%
Chi phí QLDN	**8.64**	**7.43**	**16.3%**	**27.2**	**23.9**	**13.6%**
LN thuần từ HĐKD	0.60	5.28	-88.6%	-29.9	9.15	-427%
Lợi nhuận khác	**2.76**	**-0.54**	**612%**	**2.79**	**0.14**	**1903%**
LN trước thuế	3.37	4.74	-28.9%	-27.2	9.29	-392%
Lợi nhuận sau thuế	**2.84**	**3.07**	**-7.4%**	**-27.9**	**5.64**	**-594%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.11**	**2.28**	**-7.6%**	**-28.9**	**4.34**	**-766%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	115	-176	183	-5.76	-43.8	-45.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.1	0.55	-209	0.05	-0.03	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.99	21.5	26.2	4.61	37.6	48.8
Tiền đầu kỳ	70.2	165	11.2	11.6	10.5	4.30
Lưu chuyển tiền thuần	**94.8**	**-154**	**0.40**	**-1.11**	**-6.22**	**2.92**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	165	11.2	11.6	10.5	4.30	7.22

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,024**	**1,047**	**-2.1%**
Tài sản ngắn hạn	733	744	-1.5%
Tiền và tương đương tiền	7.22	11.6	-37.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	544	525	3.6%
Hàng tồn kho	156	179	-12.8%
Tài sản ngắn hạn khác	25.8	28.7	-9.9%
Tài sản dài hạn	**292**	**303**	**-3.6%**
Phải thu dài hạn	2.57	2.38	8.1%
Tài sản cố định	61.6	72.1	-14.6%
Bất động sản đầu tư	2.92	2.99	-2.4%
Tài sản dở dang	2.31	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	217	218	-0.4%
Tài sản dài hạn khác	**5.53**	**7.66**	**-27.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	641	635	1.0%
Nợ ngắn hạn	**630**	**627**	**0.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	429	341	25.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	131	195	-32.7%
Nợ dài hạn	11.3	8.08	39.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.15	0.32	883%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**383**	**411**	**-6.9%**
Vốn chủ sở hữu	**383**	**411**	**-6.9%**
Vốn điều lệ	321	321	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)